

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, T.P Cần Thơ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

Tháng 4 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP	6-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2018

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Phó chủ tịch
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2018)

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Phan Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		440.812.461.885	450.863.709.669
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.316.108.429	24.027.901.002
1	Tiền	111		11.316.108.429	24.027.901.002
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	227.482.557.000	230.682.557.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		172.682.557.000	172.682.557.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.800.000.000	58.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.255.318.015	96.683.215.847
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	53.715.299.766	62.304.009.849
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.410.820.106	40.088.799.115
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.004.727.107	10.165.935.847
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(15.975.547.105)	(15.975.547.105)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.018.141	100.018.141
IV.	Hàng tồn kho	140	10	89.079.107.647	79.216.020.185
1	Hàng tồn kho	141		89.079.107.647	79.252.041.883
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(36.021.698)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.679.370.794	20.254.015.635
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3.032.120.612	1.185.180.708
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	9.317.834.201	17.739.418.946
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.329.415.981	1.329.415.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.601.981.625.116	1.606.400.680.507
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4.967.845.115	4.967.845.115
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	4.967.845.115	4.967.845.115
II.	Tài sản cố định	220		238.642.416.723	241.361.273.332
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	90.811.229.433	93.054.581.115
	- Nguyên giá	222		170.034.048.195	168.897.875.468
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.222.818.762)	(75.843.294.353)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	147.831.187.290	148.306.692.217
	- Nguyên giá	228		151.392.604.318	151.392.604.318
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.561.417.028)	(3.085.912.101)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	33.439.106.369	31.796.083.512
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		7.188.452.883	6.688.075.213
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.250.653.486	25.108.008.299
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.309.717.709.981	1.312.907.258.485
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		770.735.529.981	773.925.078.485
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.982.180.000	26.982.180.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5.887.867.568	5.719.931.070
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.887.867.568	5.719.931.070
V.II	Lợi thế thương mại	269		9.326.679.361	9.648.288.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.042.794.087.001	2.057.264.390.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		184.049.615.128	199.847.458.703
I.	Nợ ngắn hạn	310		156.438.230.928	170.858.634.503
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	83.651.786.387	96.141.914.610
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.478.828.936	7.589.929.820
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.458.741.812	3.185.728.811
4	Phải trả người lao động	314		9.192.638.666	13.409.642.421
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.003.945.811	12.333.296.035
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.691.417.626	8.837.633.794
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	23.994.163.500	24.391.980.822
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.966.708.190	4.968.508.190
II.	Nợ dài hạn	330		27.611.384.200	28.988.824.200
1	Phải trả dài hạn khác	337	18	7.158.257.715	7.098.377.715
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	16.489.102.560	17.926.422.560
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.964.023.925	3.964.023.925
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.858.744.471.873	1.857.416.931.473
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	1.858.744.471.873	1.857.416.931.473
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.249.274.662	88.405.301.408
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.111.654.154	113.415.752.032
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		137.620.508	(25.010.450.624)
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		248.222.675.764	247.739.108.618
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.042.794.087.001	2.057.264.390.176



Phan Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

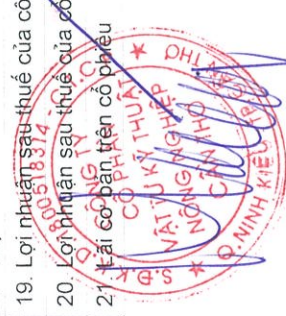
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM 2018	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.617.988.006	245.483.325.890	167.617.988.006	245.483.325.890
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	5.663.712.503	8.920.844.277	5.663.712.503	8.920.844.277
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	161.954.275.503	236.562.481.613	161.954.275.503	236.562.481.613
11	Giá vốn hàng bán	131.868.143.953	198.484.709.169	131.868.143.953	198.484.709.169
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	30.086.131.550	38.077.772.444	30.086.131.550	38.077.772.444
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.583.572.562	1.157.155.442	1.583.572.562	1.157.155.442
22	Chi phí tài chính	942.023.818	1.012.253.436	942.023.818	1.012.253.436
23	- Trong đó : Chi phí lãi vay	764.417.877	617.223.466	764.417.877	617.223.466
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(3.992.086.516)	(4.418.827.320)	(3.992.086.516)	(4.418.827.320)
25	Chi phí bán hàng	18.226.297.096	30.214.136.017	18.226.297.096	30.214.136.017
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.557.693.055	11.166.544.205	7.557.693.055	11.166.544.205
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 25 - 26)	951.603.626	(7.576.833.092)	951.603.626	(7.576.833.092)
31	Thu nhập khác	87.202.685	485.037.750	87.202.685	485.037.750
32	Chi phí khác	90.413.727	194.371.940	90.413.727	194.371.940
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(3.211.042)	290.665.810	(3.211.042)	290.665.810
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	948.392.584	(7.286.167.282)	948.392.584	(7.286.167.282)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	306.649.788	592.701.653	306.649.788	592.701.653
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	343.906.092	-	343.906.092
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	641.742.796	(8.222.775.027)	641.742.796	(8.222.775.027)
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	137.620.508	(7.389.713.118)	137.620.508	(7.389.713.118)
62	Lợi nhuận sau thuế của cơ sở không kiểm soát	504.122.289	(833.061.908)	504.122.289	(833.061.908)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	(50)	1	(50)



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám Đốc
 Cần Thơ, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	948.392.584	(7.286.167.282)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3.702.196.991	3.722.032.811
- Các khoản dự phòng	3	(36.021.698)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(106.196)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	2.639.502.097	(1.028.801.891)
- Chi phí lãi vay	6	764.417.877	617.223.466
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	8.018.487.852	(3.975.819.092)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	6.364.622.004	(52.740.052.796)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.212.268.433)	4.472.114.498
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.323.327.675)	46.472.241.570
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.655.609.425)	(352.579.954)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(32.877.957.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(772.930.760)	(526.478.393)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.814.173.980)	(1.453.370.199)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.125.400)	(53.334.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.422.325.817)	(41.035.236.350)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.676.340.214)	(7.974.346.665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.800.000.000)	(97.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	17.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(168.481.172.680)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	290.882.181.554
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.022.010.780	57.499.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.545.670.566	34.464.161.860
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.488.570.500	105.037.542.203
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.323.707.822)	(52.780.491.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.835.137.322)	52.257.051.177
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.711.792.573)	45.685.976.686
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.027.901.002	32.673.226.733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.316.108.429	78.359.203.419



Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc
Cần Thơ, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56.7%
- Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43.3%
Tổng	147.648.084	1.476.480.840.000	100.0%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 723 người (tại ngày 01/01/2018 là 777 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
- Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	96.66%	96.66%	Chế biến nông sản
- Công ty CP hạt giống TSC	Cần Thơ	98.33%	99.74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81.52%	81.72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77.67%	77.67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97.16%	100.00%	Chế biến nông sản
Các công ty liên kết:				
Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	40.01%	49.08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa- FIT Beverge	Khánh Hòa	39.94%	49.00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T: Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Tiền thân là Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam): Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage: Công ty liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Các công ty trong tập đoàn F.I.T

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, cây lâu năm	03-04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	735.679.473	596.222.913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.580.428.956	23.431.678.089
Cộng	<u>11.316.108.429</u>	<u>24.027.901.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	172.682.557.000	172.682.557.000	172.682.557.000	172.682.557.000
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	172.682.557.000	172.682.557.000	172.682.557.000	172.682.557.000
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	172.682.557.000	172.682.557.000	172.682.557.000	172.682.557.000

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/03/2018 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	566.800.000.000	566.800.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000
b1) Ngắn hạn	54.800.000.000	54.800.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.000.000.000	23.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	31.800.000.000	31.800.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Đầu tư vào tổ chức	31.800.000.000	31.800.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
b2) Dài hạn	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Sơ lược về tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống.

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng Khóm ở Hậu Giang.

Công ty Cổ phần Fit Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Công ty mới đi vào hoạt động từ năm 2015, trong năm 2016 và 2017 Công ty chủ yếu tập trung đẩy mạnh chiếm thị phần.

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Công ty mới đi vào hoạt động và doanh thu bán hàng trong năm chủ yếu là từ buôn bán hạt giống.

Công ty CP Westfood Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300265343 đăng ký lần đầu ngày 14/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến bảo quản rau củ, trồng cây ăn quả, sản xuất đồ uống,.... Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Hai công ty liên kết Công ty CP FIT Cosmetics và Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa- FIT Beverage là hai nhà cung cấp chính cho các sản phẩm mỹ phẩm và nước uống mà công ty cổ phần Fit Consumer đang phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng của:	53.715.299.766	62.304.009.849
Khách hàng của Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	11.921.734.673	19.655.554.585
Khách hàng của công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	11.914.553.435	9.493.825.246
Khách hàng của công ty cổ phần hạt giống TSC	590.056.473	590.056.473
Khách hàng của công ty CP giống cây trồng Nông Tín	15.064.803.648	15.064.803.648
Khách hàng của công ty CP FIT Consumer	14.224.151.537	17.499.769.897
b) Trả trước cho người bán	49.410.820.106	40.088.799.115
Khách hàng của Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	43.293.170.101	34.260.287.433
Khách hàng của công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	5.880.707.386	5.280.206.167
Khách hàng của công ty cổ phần hạt giống TSC	12.500.000	12.500.000
Khách hàng của công ty CP giống cây trồng Nông Tín	2.398.000	-
Khách hàng của công ty CP FIT Consumer	222.044.619	535.805.515

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.004.727.107	2.450.000.000	10.165.935.847	2.450.000.000
- Lãi dự thu	396.340.305	-	2.094.622.223	-
- Ký quỹ, ký cược	4.011.600.000	-	2.011.600.000	-
- Tạm ứng	2.511.589.879	-	1.017.718.168	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	2.450.000.000	3.500.000.000	2.450.000.000
- Phải thu khác	1.585.196.923	-	1.541.995.456	-
b) Dài hạn	4.967.845.115	-	4.967.845.115	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
<i>Ký cược ký quỹ của các bên liên quan</i>				
- Ký cược ký quỹ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	4.962.845.115	-	4.962.845.115	-
Cộng	16.972.572.222	2.450.000.000	15.133.780.962	2.450.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	17.130.543.719	6.224.166.930	17.130.543.719	6.224.166.930
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	11.160.543.619	2.065.829.330	11.160.543.619	2.065.829.330
- Khách hàng của Công ty CP Giống cây trồng Nông tin	5.970.000.100	4.158.337.600	5.970.000.100	4.158.337.600
2/Phải thu khác	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.050.000.000
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.050.000.000
3/Trả trước cho người bán	5.238.340.631	2.619.170.316	5.238.340.631	2.619.170.316
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	5.238.340.631	2.619.170.316	5.238.340.631	2.619.170.316
Cộng	25.868.884.350	9.893.337.246	25.868.884.350	9.893.337.246

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.529.003.968	-	26.314.880.768	-
Công cụ, dụng cụ	181.370.657	-	91.711.684	-
Thành phẩm	15.112.285.211	-	14.395.363.649	36.021.698
Hàng hóa	47.255.598.891	-	38.447.350.889	-
Hàng gửi bán	848.920	-	2.734.893	-
Cộng	89.079.107.647	-	79.252.041.883	36.021.698

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2018	79.223.192.862	76.708.080.553	8.144.203.137	4.661.989.270	160.409.646	168.897.875.468						
- Phân loại lại số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	86.172.727	1.050.000.000	-	-	-	1.136.172.727						
Tại ngày 31/03/2018	79.309.365.589	77.758.080.553	8.144.203.137	4.661.989.270	160.409.646	170.034.048.195						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2018	41.667.910.821	29.111.030.740	4.047.025.937	898.917.209	118.409.646	75.843.294.353						
- Khấu hao trong kỳ	1.329.931.407	1.655.460.347	206.122.441	182.760.214	5.250.000	3.379.524.409						
Tại ngày 31/03/2018	42.997.842.228	30.766.491.087	4.253.148.378	1.081.677.423	123.659.646	79.222.818.762						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2018	37.555.282.041	47.597.049.813	4.097.177.200	3.763.072.061	42.000.000	93.054.581.115						
Tại ngày 31/03/2018	36.311.523.361	46.991.589.466	3.891.054.759	3.580.311.847	36.750.000	90.811.229.433						

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là 31.196.120.279 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 30.922.218.471 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2018 với giá trị là 42.309.518.789 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 43.501.555.206 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

MÃ SỐ B 09a - DN/HN

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuộc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	147.776.626.283	136.363.635	-	3.479.614.400	-	151.392.604.318
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Mua mới trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	147.776.626.283	136.363.635	-	3.479.614.400	-	151.392.604.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	2.874.135.816	136.363.635	-	75.412.650	-	3.085.912.101
- Khấu hao trong kỳ	359.266.977	-	-	116.237.950	-	475.504.927
Tại ngày 31/03/2018	3.233.402.793	136.363.635	-	191.650.600	-	3.561.417.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	144.902.490.467	-	-	3.404.201.750	-	148.306.692.217
Tại ngày 31/03/2018	144.543.223.490	-	-	3.287.963.800	-	147.831.187.290

Ghi chú: Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/03/2018 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	7.188.452.883	-	6.688.075.213	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang)	7.188.452.883	-	6.688.075.213	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	26.250.653.486	-	25.108.008.299	-
- Mua sắm tài sản cố định	11.871.921.133	-	10.729.275.946	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
Cộng	33.439.106.369	-	31.796.083.512	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.032.120.612	1.185.180.708
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	302.289.663	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.671.330.949	1.180.800.708
Vận chuyển	58.500.000	4.380.000
Chi phí khác	5.887.867.568	5.719.931.070
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	1.803.370.398	1.441.030.660
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	129.872.268	3.986.168.900
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.954.624.902	292.731.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	75.754.983.936	75.754.983.936	89.291.035.727	89.291.035.727
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	24.056.326.417	24.056.326.417	41.447.340.689	41.447.340.689
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	51.252.190.318	51.252.190.318	47.161.690.846	47.161.690.846
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	446.467.201	446.467.201	682.004.192	682.004.192
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	7.896.802.451	7.896.802.451	6.850.878.883	6.850.878.883
- Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	722.171.116	722.171.116	741.063.825	741.063.825
- Khách hàng của công ty CP chế biến Thực phẩm xuất khẩu miền Tây	5.103.509.123	5.103.509.123	4.202.540.632	4.202.540.632
- Khách hàng của Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	81.000.000	81.000.000	216.000.000	216.000.000
- Khách hàng của Công ty cổ phần FIT Consumer	1.990.122.212	1.990.122.212	1.691.274.426	1.691.274.426
Cộng	83.651.786.387	83.651.786.387	96.141.914.610	96.141.914.610

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2018	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	906.769.639	690.554.671	1.467.890.574	129.433.736
- Thuế TNDN	306.649.788	2.814.173.980	398.064.797	2.722.758.971
- Thuế Tài nguyên	-	2.199.600	2.199.600	-
- Tiền thuê đất	-	412.041.285	412.041.285	-
- Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	245.322.385	704.597.090	616.383.371	333.536.104
Cộng	1.458.741.812	4.678.621.077	2.951.634.078	3.185.728.811

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP TỰ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2018		01/01/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	23.994.163.500	23.994.163.500	57.323.707.822	56.925.890.500	24.391.980.822	24.391.980.822
- Vay Ngân hàng	23.994.163.500	23.994.163.500	57.323.707.822	56.925.890.500	24.391.980.822	24.391.980.822
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	29.715.835.822	22.200.550.000	7.515.285.822	7.515.285.822
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (i)	18.244.883.500	18.244.883.500	26.170.552.000	33.288.020.500	11.127.415.000	11.127.415.000
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietcombank- CN Cần Thơ	5.037.280.000	5.037.280.000	1.259.320.000	1.259.320.000	5.037.280.000	5.037.280.000
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietinbank- CN Cần Thơ	712.000.000	712.000.000	178.000.000	178.000.000	712.000.000	712.000.000
b) Vay dài hạn	16.489.102.560	16.489.102.560	1.437.320.000	-	17.926.422.560	17.926.422.560
- Vay ngân hàng	16.489.102.560	16.489.102.560	1.437.320.000	-	17.926.422.560	17.926.422.560
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (i)	13.128.978.560	13.128.978.560	1.259.320.000	-	14.388.298.560	14.388.298.560
Ngân hàng TMCP Vietinbank- CN Cần Thơ (iii)	3.360.124.000	3.360.124.000	178.000.000	-	3.538.124.000	3.538.124.000
Cộng	40.483.266.060	40.483.266.060	58.761.027.822	56.925.890.500	42.318.403.382	42.318.403.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ:

+ Khoản vay tại Công ty mẹ theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 120/VCBCT ngày 06 tháng 07 năm 2017 có tổng hạn mức là 13.000.000.000 VND, được dùng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015. Tại ngày 31/03/2018, giá trị còn lại của khoản vay là 11.334.945.000 VND.

+ Khoản vay của Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây dưới hình thức cấp tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 09/2017/VCBCT ngày 23 tháng 08 năm 2017. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND với thời hạn được quy định trong từng lần rút vốn nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Số dư USD tại ngày 31/03/2018 là 305.200 USD.

- Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ, chi tiết tại thuyết minh vay dài hạn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây theo hợp đồng tín dụng từng lần chi tiết:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/5/2017. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng /lần. Số dư tại thời điểm 31/03/2018 là 561.140.000 VND.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2016. Số dư tại ngày 31/03/2018 là 370.600 USD.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 VND để bù đắp, thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016. Số dư tại ngày 31/03/2018 là 9.179.527.560 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 –HĐCVĐADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo kế hoạch nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%.năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017. Số dư tại ngày 31/03/2018 là 4.072.124.000 VND

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ
Trong vòng 01 năm	5.749.280.000
Trong năm thứ 02	5.749.280.000
Từ năm thứ 03 đến năm 05	10.227.698.560
Từ năm thứ 05	512.124.000
Cộng	22.238.382.560
Trừ số phải trả trong 12 tháng	5.749.280.000
(Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-
Số phải trả sau 12 tháng	16.489.102.560

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	-	7.531.898.841	122.179.072.619	127.728.500	441.531.468.990	2.084.983.063.056	-	-	-	2.084.983.063.056
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(25.010.450.624)	-	(5.079.931.193)	(30.090.381.817)	-	-	-	(30.090.381.817)
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty FC, TSS, WFC	-	-	-	-	-	(5.254.822.257)	-	(186.890.837.744)	(192.145.660.001)	-	-	-	(192.145.660.001)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.508.498.330)	-	(1.821.591.435)	(5.330.089.765)	-	-	-	(5.330.089.765)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	-	7.531.898.841	88.405.301.408	127.728.500	247.739.108.618	1.857.416.931.473	-	-	-	1.857.416.931.473
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	137.620.508	-	504.122.289	641.742.796	-	-	-	641.742.796
Tăng khác	-	-	-	-	-	802.538.012	-	-	802.538.012	-	-	-	802.538.012
Giảm khác	-	-	-	-	-	(96.185.266)	-	(20.555.143)	(116.740.409)	-	-	-	(116.740.409)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	-	7.531.898.841	89.249.274.662	127.728.500	248.222.675.764	1.858.744.471.872	-	-	-	1.858.744.471.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)***b) Cổ phiếu***

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	50.791.33	198.442.91
Ngoại tệ EUR	1.084.80	1.090.23

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	01/01/2018	VND	01/01/2018	VND				
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.605.971.618.565	VND	501.084.515.762	VND	214.613.879.096	1.379.677.647.210	(1.644.083.270.457)	2.057.264.390.176
Tổng tài sản hợp nhất								2.057.264.390.176
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	26.717.415.214	VND	51.379.078.696	VND	5.515.094.914	116.786.958.466	(551.088.587)	199.847.458.703
Tổng nợ phải trả hợp nhất								199.847.458.703

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP TỰ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Năm 2017	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109.994.205.499	51.757.970.123			(39.630.499)	74.849.936.490						236.562.481.613
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	492.084.549	-			-	-			(492.084.549)			-
Tổng doanh thu	110.486.290.048	51.757.970.123			(39.630.499)	74.849.936.490			(492.084.549)			236.562.481.613
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Giá vốn	107.037.774.202	39.854.583.460			(534.519.995)	52.562.949.402			(436.077.900)			198.484.709.169
Lãi gộp	3.448.515.846	11.903.386.663			494.889.496	22.286.987.088			(56.006.649)			38.077.772.444
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	5.080.002.007	8.972.323.800			1.578.784.794	25.483.966.637			265.602.984			41.380.680.222
Lãi (lỗ) khác	24.167.357	263.515.518			1.712.467	1.270.468			-			290.665.810
Doanh thu tài chính	384.266.648	933.348.967			46.058.019	4.315.141			(210.833.333)			1.157.155.442
Chi phí tài chính	1.940.247.328	398.027.015			217.509.284	386.833.600			(1.930.363.791)			1.012.253.436
Lợi nhuận trước thuế	(3.163.299.484)	3.729.900.333			(1.253.634.096)	(3.578.227.540)			(3.020.906.495)			-7.286.167.282
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	586.251.147			6.450.506	-			-			592.701.653
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-			-	-			343.906.092			343.906.092
Lợi nhuận trong năm	(3.163.299.484)	3.143.649.186			(1.260.084.602)	(3.578.227.540)			(3.364.812.587)			(8.222.775.027)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP TỰ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	31/03/2018	VND	31/03/2018	VND	31/03/2018	VND	31/03/2018	VND	31/03/2018	VND	31/03/2018	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.602.755.489.832		504.236.828.186		214.301.845.842		1.369.584.037.425		(1.648.084.114.284)		2.042.794.087.001	
Tổng tài sản hợp nhất	-		-		-		-		-		2.042.794.087.001	
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	22.710.538.712		52.812.762.197		5.373.925.850		104.183.162.646		(1.030.774.277)		184.049.615.128	
											184.049.615.128	
Năm 2018												
		VND		VND		VND		VND		VND		VND
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.706.637.950		61.507.699.192		-		80.739.938.361		-		161.954.275.503	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	436.077.900		-		-		-		(436.077.900)		-	
Tổng doanh thu	20.142.715.850		61.507.699.192		-		80.739.938.361		(436.077.900)		161.954.275.503	
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Giá vốn	17.213.411.749		49.651.134.945		-		65.439.675.159		(436.077.900)		131.868.143.953	
Lãi gộp	2.929.304.101		11.856.564.247		-		15.300.263.202		-		30.086.131.550	
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	3.015.073.545		9.650.790.344		40.349.137		12.756.167.492		321.609.633		25.783.990.151	
Lãi (lỗ) khác	-		(1.419.151)		(43.054.451)		41.262.560		-		(3.211.042)	
Doanh thu tài chính	1.346.929.125		206.129.211		226.597		30.287.629		-		1.583.572.562	
Chi phí tài chính	470.411.912		366.152.042		-		105.459.864		-		942.023.818	
Lợi nhuận trước thuế	790.747.769		2.044.331.921		(83.176.991)		2.510.186.035		(4.313.696.150)		948.392.584	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-		306.649.788		-		-		-		306.649.788	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		-		-		-		-		-	
Lợi nhuận trong năm	790.747.769		1.737.682.133		(83.176.991)		2.510.186.035		(4.313.696.150)		641.742.797	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	106.061.303.064	244.991.241.341
- Doanh thu bán thành phẩm	61.556.684.942	492.084.549
	167.617.988.006	245.483.325.890
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	3.490.844.788	4.526.904.837
- Giảm giá hàng bán;	-	6.731.960
- Hàng bán bị trả lại.	2.172.867.715	4.387.207.480
	5.663.712.503	8.920.844.277
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.954.275.503	236.562.481.613

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	82.457.512.513	161.079.841.762
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	49.215.057.045	39.418.505.560
- Giá vốn dịch vụ	195.574.395	210.695.220
- Giá vốn khác	-	(2.224.333.373)
Cộng	131.868.143.953	198.484.709.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	65.326.027.234	47.131.153.849
Chi phí nhân công;	18.588.760.825	26.521.982.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.495.762.359	3.400.423.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	16.463.170.279	9.880.515.862
Chi phí khác bằng tiền.	6.188.886.346	19.946.898.860
Cộng	110.062.607.043	106.880.973.910

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	944.023.565	125.431.318
Lãi chênh lệch tỷ giá	259.843.700	175.759.958
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	379.705.297	855.964.166
Cộng	1.583.572.562	1.157.155.442

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	764.417.877	776.708.893
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	105.459.864	16.514.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.277.889	219.029.703
Chi phí tài chính khác	49.868.188	-
Cộng	942.023.818	1.012.253.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	8.026.024.816	7.580.123.888
Chi phí vật liệu bao bì	2.329.240.212	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	379.251	19.080.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	830.990	20.874.999
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyển, dịch vụ mua ngoài	6.392.304.574	8.772.448.577
Chi phí bằng tiền khác	1.477.517.254	13.821.608.532
Cộng	18.226.297.097	30.214.136.017
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.313.156.787	7.555.201.569
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	48.784.668	592.316.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	479.680.658	443.508.117
Thuế, phí và lệ phí	110.776.605	49.607.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.388.151	1.269.458.622
Lợi thế thương mại	321.609.633	321.609.633
Chi phí bằng tiền khác	1.478.296.553	934.842.176
Cộng	7.557.693.055	11.166.544.205

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	306.649.788	592.701.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	137.620.508	(7.389.713.118)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	(50)
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/03/2018 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 1.6%.

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	40.483.266.060	42.318.403.382
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.316.108.429	24.027.901.002
Nợ thuần	29.167.157.631	18.290.502.380
Vốn chủ sở hữu	1.858.744.471.873	1.857.416.931.473
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1.6%	1.0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2018	01/01/2018	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.316.108.429	24.027.901.002	11.316.108.429	24.027.901.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	47.732.879.768	56.497.798.591	47.732.879.768	56.497.798.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	227.482.557.000	230.682.557.000	227.482.557.000	230.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	538.982.180.000	538.982.180.000	538.982.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	6.979.445.115	4.964.445.115	6.979.445.115	4.964.445.115
Cộng	832.493.170.312	855.154.881.708	832.493.170.312	855.154.881.708
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	40.483.266.060	42.318.403.382	40.483.266.060	42.318.403.382
Phải trả người bán và phải trả khác	103.501.461.728	112.077.926.119	103.501.461.728	112.077.926.119
Chi phí phải trả	14.003.945.811	12.333.296.035	14.003.945.811	12.333.296.035
Cộng	157.988.673.599	166.729.625.536	157.988.673.599	166.729.625.536

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/03/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.316.108.429	-	11.316.108.429
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	45.732.879.768	5.000.000	45.737.879.768
Đầu tư tài chính ngắn hạn	227.482.557.000	-	227.482.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	538.982.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	4.011.600.000	4.962.845.115	8.974.445.115
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	288.543.145.197	543.950.025.115	832.493.170.312
31/03/2018			
Các khoản vay	23.994.163.500	16.489.102.560	40.483.266.060
Phải trả người bán và phải trả khác	96.343.204.013	7.158.257.715	103.501.461.728
Chi phí phải trả	14.003.945.811	-	14.003.945.811
Cộng	134.341.313.324	23.647.360.275	157.988.673.599
Chênh lệch thanh khoản thuần	154.201.831.873	520.302.664.840	674.504.496.713
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.027.901.002	-	24.027.901.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.482.798.591	5.000.000	54.487.798.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	230.682.557.000	-	230.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	538.982.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	2.011.600.000	4.962.845.115	6.974.445.115
Cộng	311.204.856.593	543.950.025.115	855.154.881.708
01/01/2018			
Các khoản vay	24.391.980.822	17.926.422.560	42.318.403.382
Phải trả người bán và phải trả khác	104.979.548.404	7.098.377.715	112.077.926.119
Chi phí phải trả	12.333.296.035	-	12.333.296.035
Cộng	141.704.825.261	25.024.800.275	166.729.625.536
Chênh lệch thanh khoản thuần	169.500.031.332	518.925.224.840	688.425.256.172

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2018 đến	Từ ngày 01/01/2017
		31/03/2018	đến 31/03/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Mua hàng		17.721.675.167	5.372.845.262
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Công ty Liên kết		
Mua hàng		46.562.293.105	20.752.308.841
Trả lại hàng		77.283.770	-
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		338.184.059	603.965.257
Chi phí cho hoạt động Hợp tác đầu tư		105.459.864	-

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Phải trả người bán		24.056.326.417	41.447.340.689
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Công ty Liên kết		
Phải trả người bán		51.252.190.318	47.161.690.846
Ký quỹ, ký cược		4.962.845.115	4.962.845.115
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư		8.116.423.755	4.810.963.891
Phải trả thuê văn phòng, tư vấn		711.172.260	372.840.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	60.000.000	69.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc	232.070.720	229.298.720
Cộng	<u>292.070.720</u>	<u>298.298.720</u>

33. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.


Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.




Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 4 năm 2018


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Trang
Người lập biểu